

Bài 15

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG TIÊU ĐỘC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng tiêu độc.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

KIM NGÂN

Tên khác: Nhẫn đông - Booc kim ngân (Tày) - Chừa giang khảm (Thái)

Tên khoa học: *Lonicera japonica* Thumb.

Họ: Kim ngân (*Caprifoliaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Kim ngân là loại dây leo bằng thân quấn. Thân non có lông màu nâu đỏ. Thường mọc thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng và xanh tốt quanh năm. Hoa mọc ở kẽ lá màu trắng, sau ngả sang màu vàng. Quả hình cầu, màu đen.

Kim ngân mọc hoang hay được trồng nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Ninh Bình, Hà Tây,...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Kim ngân là Hoa (Kim ngân hoa) và Thân, cành, lá (Kim ngân cuộng).

Hoa được thu hái khi hoa chưa nở hay mới nở, đem sấy sinh rồi phơi hay sấy khô. Kim ngân hoa có màu vàng ngà, mùi thơm đặc biệt.

Thân, cành và lá thu hái quanh năm, đem phơi sấy khô.

Kim ngân hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

3.1. Hoa của cây *Lonicera japonica* có flavonoid thuộc nhóm flavon là linocerin, inozitol, carotenoid như ϵ -caroten, cryptoxanthin, auroxanthin.

3.2. Toàn cây có saponin, luteolin, inositol, carotenoid là cryptoxanthin.

4. Công dụng, cách dùng:

Kim ngân có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ mụn nhọt, chống dị ứng. kích thích hệ miễn dịch, giúp tiêu hóa, chống co thắt.. Dùng chữa các chứng bệnh: dị ứng, mụn nhọt, ban sởi, lở ngứa, mề đay, rôm sảy, giải độc...

Cách dùng: Uống 12 - 16g, dạng thuốc sắc, hãm hay hoàn tán. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Kim ngân

5.1. Bài thuốc chữa mụn nhọt, dị ứng, lở ngứa

Kim ngân hoa 6g (hay Kim ngân cuộng 12g)

Ké đầu ngựa: 3g

Nước 100ml

Sắc còn 10ml thêm đường, uống hay đóng ống, tiệt khuẩn uống dần, ngày 20 - 40ml.

5.2. Các chế phẩm có Kim ngân:

Ngân kiều tán; Thần nông hoàn; Tiêu độc thủy.

SÀI ĐẤT

Tên khác: Ngổ núi - Húng trám - Cúc nháp- Ngổ đất - Tân sa.

Tên khoa học: *Wedelia chinensis* (Osb.) Merr.

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây cỏ, sống nhiều năm, mọc bò lan trên mặt đất, ở các đốt trên thân có rễ mọc ra. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép lá có răng cưa thưa, lá và thân đều có lông nhỏ. Hoa tự đầu, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành, cuống dài, màu vàng.

Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trên đất nước ta..

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Sài đất là toàn cây (herba *Wedeliae*). Thu hái quanh năm, khi cây bắt đầu ra hoa, bỏ gốc rễ, dùng tươi hoặc phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tỷ lệ vụn nát không quá 5%, tro

toàn phần không quá 20%.

Sài đất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Toàn cây có chứa wedelolacton, isoflavonoid, caroten, saponin, tanin, một ít tinh dầu và rất nhiều các muối vô cơ.

4. Công dụng, cách dùng

Sài đất có tác dụng kháng khuẩn mạnh với nhiều loại vi khuẩn, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: mụn nhọt, chốc lở, đinh độc, sưng vú, mẩn ngứa, sốt phát ban, viêm bàng quang. Dùng ngoài để tắm trị rôm sảy.

Cách dùng:

Ngày dùng 20 - 40 g cây khô, dạng thuốc sắc; có thể dùng tươi vò lấy nước, lọc sạch để uống và tắm cho trẻ em. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Sài đất

Sài đất	30g
Kim ngân cuống	15g
Khúc khắc	10g
Bồ công anh	15g
Ké đầu ngựa	10g

Sắc uống. Công dụng: Chữa mụn nhọt, lở ngứa

KÉ ĐẦU NGỰA

Tên khác: Thương nhĩ - Phất ma - Mác nháng (Tày)

Tên khoa học: *Xanthium strumarium* L.

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống hàng năm, cao 0,50 - 1 m, thân có khía. Lá mọc so le, phiến lá chia thùy không đều, mép lá khía răng cưa, gân lá hình chân vịt, thân và lá có lông ngắn. Hoa tự đầu, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả giả, hình thoi, ngoài có gai cứng, đầu quả có 2 móc, trong chứa 2 quả thật.

Cây mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta.

Cần phân biệt với cây Ké hoa đào (họ Bông).

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ké đầu ngựa là: quả (Thương nhĩ tử) và toàn cây (Thương nhĩ thảo).

2.1. Quả già (Thương nhĩ tử): Thu hái khi quả già. Cắt cả cành, phơi khô, đập cho rụng quả, lấy quả, bỏ lá và cành. Thương nhĩ tử là quả có màu vàng, mặt ngoài có nhiều móc, trong chứa 2 hạt. Độ ẩm không quá 12%, quả non không quá 10%, bộ phận khác của cây không quá 1%, tro toàn phần không quá 4%.

2.2. Toàn cây (Thương nhĩ tử): cắt lấy cành và cây có mang lá và quả, loại bỏ tạp chất và lá khô úa, phơi khô. Dược liệu là cành mang lá, có màu xanh lục nhạt. Thương nhĩ thảo không mùi, vị hơi đắng, hơi ngọt.



3. Thành phần hoá học

3.1. Quả: Có alkaloid, sesquiterpen lacton như xanthinin, xanthumin, xanthatin (có tác dụng kháng khuẩn), iod hữu cơ (220 - 230 microgam/1g quả).

3.2. Thương nhĩ thảo: Có sesquiterpen lacton như xanthumin, xanthatin, iod hữu cơ (200 microgam/1g lá).

4. Công dụng, cách dùng

Ké đầu ngựa có tác dụng tiêu độc, kháng khuẩn, tán phong, trừ thấp, giảm tiết dịch mũi. Dùng chữa các chứng bệnh: mụn nhọt, mày đay, lở ngứa, tràng nhạc, mũi chảy nước hôi, bệnh thiếu iod.

Cách dùng:

- Chữa mụn nhọt ngày dùng 6 - 12 g quả hoặc 15 - 20 g lá cành, dạng thuốc sắc, cao thuốc.
- Phòng bướng cổ do thiếu iod thì đập dập quả, hãm lấy nước uống hàng ngày.

5. Bài thuốc có dùng Ké đầu ngựa

5.1. Bài thuốc chữa lên sởi, ngứa phát ban, mụn nhọt, lở loét

Thương nhĩ tử 6g

Địa phụ tử 6g

Tán thành bột, uống.

5.2. Bài thuốc chữa mùi luân chảy nước

Thương nhĩ tử 6g

Bạch chỉ 4g

Bạc hà 4g

Sắc uống.

BỒ CÔNG ANH

Tên khác: Bồ công anh mũi mác - Diếp đại - Diếp trời - Mũi mác - Bồ cóc ...

Tên khoa học: *Lactuca indica* L;

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1 m, thân mọc thẳng, ít phân nhánh, toàn thân có nhựa mủ trắng, lá nhiều hình dạng: lá phía dưới thuôn dài, đầu nhọn như mũi mác, gần như không cuống, chia thùy hẹp và sâu, mép khía răng cưa thô; lá phía trên ngắn và hẹp hơn, phiến lá nguyên và không chia thùy, mép có răng cưa. Hoa tự đầu màu vàng nhạt, có loại màu tím.

Quả bé, màu đen, đầu có túm lông. Cây mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Bồ công anh là lá. Thu hái vào mùa thu, khi trời khô ráo. Hái cành và ngọn có mang lá bánh tẻ, loại bỏ lá vàng úa và hoa, phơi sấy khô. Bồ công anh không mùi, vị hơi đắng.

Bồ công anh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Chưa được nghiên cứu.

4. Công dụng, cách dùng

Bồ công anh có tác dụng thanh nhiệt, tiêu độc. Dùng chữa các chứng bệnh: tràng nhạc, mụn nhọt, đinh độc, sưng vú, tắc tia sữa, tỷ vị hoả uất.

Cách dùng: Ngày dùng 10 - 20g, dạng thuốc sắc, có thể giã tươi đắp lên nhọt mới sưng.



5. Bài thuốc có dùng Bồ công anh

Bồ công anh 40g

Dành dành 12g

Sắc uống. Công dụng: Chữa đau mắt sưng đỏ.

NÚC NÁC (VỎ)

(*Cortex Phellodendri*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Dược liệu là vỏ thân, vỏ cành (đã cạo bỏ lớp bần), phơi hoặc sấy khô của cây Núc nác (*Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (*Rutaceae*).

Hoàng bá có mặt ngoài màu vàng nâu, còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có nhiều vết lõm sần sùi và rãnh dọc; mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc nhỏ, vết bẻ lõm chớm, màu vàng rơm.

Hoàng bá đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Vỏ thân, vỏ rễ có alcaloid, dẫn xuất Aavonoid là oroxylin, baicalein (noroxylin), chrysin, tanin.

Tên khác: Hoàng bá nam



3. Công dụng, cách dùng

Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn, kháng viêm, chống dị ứng, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: dị ứng, mẩn ngứa, chốc lở, vàng da, ho khan tiếng, trẻ em lên sởi, phát ban, vết thương phần mềm...

Cách dùng:

Dùng 6 -12 g/ngày, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

4. Bài thuốc có dùng Núc nác

4.1. Bài thuốc chữa lở loét ngoài da, tổ đỉa

Núc nác 30g

Thổ phục linh 30g

Sắc uống hàng ngày.

4.2. Bài thuốc chữa viêm đường tiết niệu, đái buốt, ra máu

Núc nác, rễ cỏ tranh, Mã đề: mỗi thứ 1 nắm.

Sắc uống hàng ngày.

SÂM ĐẠI HÀNH

Tên khác: Sâm cau - Tỏi lào - Hành lào - Tỏi đỏ ...

Tên khoa học: *Eleutherine subaphylla* Gagnep.

Họ: La đơn (Iridaceae)



1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống nhiều năm, cao 30 - 40cm. Thân thuộc loại thân hành (dò), màu đỏ tía, dính lại với nhau thành từng khóm, giống như củ hành. Lá hình mác, gân lá song song (giống lá cau non), đầu lá nhọn, có bẹ và mọc sát mặt đất. Hoa màu trắng, mọc thành chùm trên một cuống chung, dài. Quả nang, trong chứa nhiều hạt.

Cây được trồng hay mọc hoang ở trên khắp nước ta và các nước vùng nhiệt đới.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Sâm đại hành là thân hành. Thu hoạch ở những cây đã có 1 năm tuổi trở lên, khi cây đã tàn lụi. Đào lấy củ, rửa sạch, thái ngang thành lát, phơi hoặc sấy khô. Vị thuốc có độ ẩm không quá 10%, tạp chất không quá 1%.

Sâm đại hành đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Sâm đại hành có các hợp chất quinoid là eleutherin, isoeleutherin, eleutherol.

4. Công dụng, cách dùng

Sâm đại hành có tác dụng hành huyết, tiêu độc, kháng khuẩn, tiêu viêm rất tốt. Được dùng chữa: hoa mắt, nhức đầu do thiếu máu, bệnh vàng da, viêm họng, mụn nhọt, lở ngứa...

Cách dùng:

Ngày dùng 6-10g khô hoặc 12 - 20g tươi; dạng thuốc sắc, thuốc hãm, thuốc bột, hoặc thuốc viên.

5. Bài thuốc có dùng Sâm đại hành

5.1. Bài thuốc chữa viêm họng, viêm amidan, viêm phổi

Sâm đại hành	3g	Sài đất	12g
Tang bạch bì	12g	Bách bộ	12g
Cỏ nhọ nồi	12g	Mạch môn	12g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, sưng tấy

Sâm đại hành	4g	Đơn tướng quân	16g
Bông trang	16g	Bồ công anh	16g

Sắc uống.

XUYÊN TÂM LIÊN

Tên khác: Cây công cộng - Khổ đảm thảo

Tên khoa học: *Andrographis paniculata* (Burin.) f. Nees.

Họ: Ô rô (Acanthaceae)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống 1 - 2 năm. Thân thẳng đứng, cao 0,5 - 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều và tỏa đều bốn hướng.

Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến hình trứng hẹp. Hoa nhỏ màu trắng điểm hồng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả nang, mọc ngược lên trên.

Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở nước ta; các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêsi... cũng có Xuyên tâm liên.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Xuyên tâm liên là toàn cây (phần trên mặt đất). Thu hoạch khi cây còn xanh tốt, chưa ra hoa. Cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Xuyên tâm liên có glycosid đắng là panaculosid, andrographolid, neoandrographolid, các paniculid A, B, C, các flavonoid là andrographin, panicalin, apigenin 7 - 4-dimethyl ether.

4. Công dụng, cách dùng

Xuyên tâm liên có tác dụng kháng khuẩn, thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, cảm sốt, giải nhiệt, giải độc, phù thũng, chỉ thống, phát sốt, viêm họng, viêm phổi, rắn cắn...

Cách dùng:

- Ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần 5 - 10g (khô); 10-20g (tươi), dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên
- Dùng ngoài, với lượng vừa đủ; đắp chỗ bị rắn cắn, sưng tấy.



LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Kim ngân là:

A

B

2. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Ké đầu ngựa là:

A

B

3. Tên khoa học của cây Kim ngân:, họ Kim ngân:

4. Bồ công anh thuộc loại cây thảo, toàn thân..... lá chia thùy hẹp và sâu, hoa quả bế, đầu quả

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Kim ngân hoa có flavonoid, carotenoid, saponin. A-B

6. Cây Sài đất có wedelolacton, isoflavonoid, saponin, tanin. A-B

7. Quả cây Ké đầu ngựa có alraloid, sesquiterpen lacton, iod hữu cơ. A- B

8. Xuyên tâm liên có alcaloid, flavonoid, paniculid. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Kim ngân hoa là hoa cây Kim ngân đã phơi khô.
- B. Sài đất là toàn cây Sài đất đã phơi khô.
- C. Bồ công anh là toàn cây Bồ công anh đã phơi khô.
- D. Sâm đại hành là thân hành của cây Sâm đại hành đã phơi khô.

10. Độ ẩm an toàn của vị thuốc:

- A. Cây Sài đất 14%.

- B. Quả ké đầu ngựa 12%.
- C. Lá bồ công anh 13%.
- D. Sâm đại hành 11%.

11. Iod hữu cơ có trong:

- A. Lá cây Bồ công anh.
- B. Hoa cây Kim ngân
- C. Rễ cây Hoàng bá.
- D. Quả cây Ké đầu ngựa.

12. Công dụng chữa bệnh chính của vị thuốc:

- A. Sài đất chữa viêm bàng quang.
- B. Kim ngân hoa chữa dị ứng.
- C. Ké đầu ngựa chữa viêm xoang.
- D. Sâm đại hành chữa đau đầu.

13. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Kim ngân hoa dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Cây Sài đất dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Lá cây Ké đầu ngựa dùng 30 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Sâm đại hành khô dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.